

NỘI DUNG ÔN THI HỌC KỲ 1
MÔN TIẾNG ANH 7
Năm học: 2023 - 2024

I/ VOCABULARY

- Unit 2: Communication
- Unit 3: The past

II/ PHONETICS

- Vowels and diphthongs in unit 2 and 3
- Pronunciation of verbs ending in /-s/, /-es/, /-ed/

III/ GRAMMAR

1/ TENSES

SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)

Formula

	Be	Verb
(+)	S + am/is/are + cụm N/ Adj/ Prep.	S + V(o/s/es) + O + ...
(-)	S + am not/ isn't /aren't + cụm N/ Adj/ Prep.	S + don't /doesn't+ Vo + O + ...
(?)	1/ Am/ Is / Are + S + cụm N/ Adj/ Prep? 2/ Who/ When/ Where... + am/ is/ are + (S)+ N/ Adj/ Prep?	1/ Do/Does + S + Vo + O + ...? 2/ Who/ When/ Where... + does/do + S + Vo?
Answer	1/ { Yes, S + am/is/are No, S + am not /isn't /aren't.	1/ { Yes, S + do/does No, S + don't /doesn't.

- **Expressions of time:** **Always** (luôn luôn), **Regularly** (thường xuyên), **Usually** (thường xuyên), **Frequently** (thường xuyên), **Often** (thường xuyên), **Sometimes** (thỉnh thoảng) = **Occasionally** = **Normally** (thỉnh thoảng), **Rarely** (hiếm khi), **Seldom** (hiếm khi), **Hardly** (hiếm khi), **Never** (không bao giờ)
- **Notes:** Every day, every week, every month, every year, every 10 years, hourly, daily, weekly, monthly, quarterly, yearly , once/twice/số lượng + times/... + a day/week/month/year,...

PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)

	Formula
--	----------------

(+)	1/ S (số ít) + is + V-ing 2/ S (số nhiều) + are + V-ing 3/ S (I) + am + V-ing
(-)	1/ S (số ít) + isn't + V-ing 2/ S (số nhiều) + aren't + V-ing 3/ S (I) + am not + V-ing
(?)	<u>1/ Yes/ No question:</u> 1/ Is S (số ít) + V-ing ? 2/ Are S (số nhiều) + V-ing ? 3/ Am S (I) + V-ing ? <u>2/ WH-question:</u> Wh-q + am/is/are + S + V-ing?

- **Expressions of time:** Now, right now, at the moment, at this time, at present (Bây giờ),
- **Notes :** Look! (Nhìn kìa!), Listen! (Nghe kìa!), Be quiet! (Yên lặng!), Watch out! (Coi chừng!)

SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)

	Be	Verb
(+)	S + was/ were + cụm N/ Adj/ Prep.	S + V2/ed + O + ...
(-)	S + wasn't/ weren't + cụm N/ Adj/ Prep.	S + didn't + Vo + O + ...
(?)	<u>1/ Yes/ No question:</u> Was/ Were + S + cụm N/ Adj/ Prep? <u>2/ WH-question:</u> Who/ When/ Where... + was/ were + (S) + N/ Adj/ Prep?	<u>1/ Yes/ No question:</u> <u>Did</u> + S + <u>Vo</u> + O + ...? <u>2/ WH-question:</u> Who/ When/ Where... + did + S + Vo?

- **Expressions of time:** Yesterday (ngày hôm qua), In the past (trong quá khứ), The day before (ngày hôm trước), Ago (trước đây), Last (week, year, month) (tuần trước/ năm trước/ tháng trước), Những khoảng thời gian đã qua trong ngày (today, this morning, this afternoon).

PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)

	Formula
(+)	1/ S (số ít) + was + V-ing 2/ S (số nhiều) + were + V-ing 3/ S (I) + was + V-ing
(-)	1/ S (số ít) + wasn't + V-ing

	2/ S (số nhiều) + weren't + V-ing 3/ S (I) + wasn't + V-ing
(?)	<u>1/ Yes/ No question:</u> 1/ Was S (số ít) + V-ing ? 2/ Were S (số nhiều) + V-ing ? 3/ Was S (I) + V-ing ? <u>2/ WH-question:</u> Wh-q + was/ were + S + V-ing?
Answer for Yes/ No questions	Yes, S + was/were. No, S + wasn't/ weren't.

- **Expression of time:** At + giờ + thời gian trong quá khứ. (at 5 o'clock yesterday), **At this time + thời gian trong quá khứ.** (at this time last year,...), **In + năm** (in 2001, in 1992), **In the past, When/ While**

2/ ALLOW ⇔ LET ⇔ BAN

S + allow + somebody + to Vo ⇔ S let + O + Vo

S + don't/ doesn't allow + somebody + to Vo ⇔ S + ban + somebody + from + V-ing

3/ THERE IS/ ARE + N ⇔ S + HAS/ HAVE + N

THERE WAS/ WERE + N ⇔ S + HAD + N

S + has + a(an) singular N. ⇔ There is a(an) singular N.

S + have + plural N. ⇔ There are plural N.

S + had + a(an)singular N. ⇔ There was a(an)singular N.

S + had + plural N. ⇔ There were plural N.

V/ Listening: Theo chủ điểm

- Unit 2: Communication

- Unit 3: The past

The end.